

ĐO LƯỜNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ ĐIỂM DU LỊCH SINH THÁI TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phạm Quang Triều^{1*}, Huỳnh Văn Đà², Trần Thị Ngọc Liên¹

¹Trường Du lịch – Đại học Huế, 22 Lâm Hoàng, Huế, Việt Nam

²Đại học Cần Thơ, Khu 2, Đường 3/2, Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Phạm Quang Triều <pqtrieu.dl22@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 06-4-2026; Ngày chấp nhận đăng: 11-8-2026)

Tóm tắt. Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến hiệu quả quản lý điểm du lịch sinh thái (DLST) tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Một cuộc khảo sát với sự tham gia của 250 chuyên gia từ cơ quan quản lý du lịch, ban quản lý các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh DLST, thu về 241 phiếu hợp lệ. Sử dụng mô hình nghiên cứu kết hợp với phân tích đo lường và kiểm định giả thuyết, kết quả cho thấy hầu hết các yếu tố có tác động cùng chiều đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Trong đó, đảm bảo an ninh và an toàn tác động mạnh nhất, chất lượng quy hoạch và đầu tư tác động yếu nhất. Mô hình giải thích 32% phương sai, cho thấy mức độ hợp lý và còn nhiều yếu tố ngoài mô hình cần được nghiên cứu. Dựa trên phát hiện này, bài báo đề xuất các hàm ý quản trị ưu tiên hàng đầu là đảm bảo an ninh và an toàn, nâng cao chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, cải thiện hạ tầng thông tin hỗ trợ du khách, và xây dựng chiến lược ứng phó chủ động với biến đổi khí hậu nhằm hướng tới quản lý hiệu quả các điểm DLST tại khu vực.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, du lịch sinh thái, điểm du lịch, quản lý điểm du lịch sinh thái

Assessing the Determinants of Ecotourism Site Management Efficiency in the Mekong Delta Region

Phạm Quang Triều^{1*}, Huỳnh Văn Đà², Trần Thị Ngọc Liên¹

¹School of Hospitality and Tourism – Hue University, 22 Lam Hoang St., Hue City, Vietnam

²Can Tho University, Campus 2, 3/2 St., Ninh Kieu, Can Tho City, Vietnam

* Correspondence to: Phạm Quang Triều <pqtrieu.dl22@hueuni.edu.vn>

(Submitted: 06 April 2026; Accepted: 11 August 2026)

Abstract. This research aims to identify and assess the influence of key determinants on the effectiveness of ecotourism destination management within national parks and nature reserves in the Mekong Delta. A survey was administered to 250 respondents, comprising experts, tourism regulatory bodies, protected area management authorities, and ecotourism operators, yielding

241 valid questionnaires. Utilizing a structural research model alongside measurement and hypothesis testing techniques, the results reveal that the majority of examined factors exert a positive and significant impact on ecotourism destination management performance. Among these, security and safety assurance emerges as the most influential determinant, whereas planning and investment quality exhibits the weakest effect. The model accounts for 32% of the total variance, suggesting a satisfactory level of fit whilst simultaneously highlighting the need for future research to explore omitted variables. Drawing upon these empirical insights, the paper puts forward several practical recommendations, advocating for the prioritization of safety and security measures, the enhancement of service quality and human resource development, the modernization of tourist information systems, and the formulation of proactive climate change response strategies to ensure the sustainable and effective governance of ecotourism destinations in the region.

Keywords: Mekong Delta, ecotourism, tourist sites, management of ecotourism sites

1. Giới thiệu

Du lịch sinh thái (DLST) đang trở thành một trong những phân khúc phát triển mạnh mẽ trong ngành du lịch toàn cầu, đóng góp ngày càng lớn vào tổng lượng khách du lịch quốc tế toàn cầu (Tubb, 2003). Đây là mô hình du lịch được đánh giá cao trong việc bảo tồn thiên nhiên, tăng trưởng kinh tế bền vững và nâng cao ý thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường. Du lịch sinh thái là hình thức du lịch, nơi du khách tham gia vào các hoạt động du lịch gắn liền với tự nhiên và môi trường sống, đồng thời nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Du lịch sinh thái không chỉ nhằm mục đích thăm quan, mà còn nhằm duy trì sự hài hòa giữa phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đồng thời đóng góp vào việc phát triển cộng đồng địa phương.

Các nghiên cứu quốc tế gần đây trong lĩnh vực du lịch sinh thái đã mở rộng phạm vi, được tiếp cận từ một hệ thống các góc độ đa dạng. Yếu tố cộng đồng địa phương cũng được xem là then chốt, khi sự tham gia tích cực của họ được xác định là nền tảng cho sự phát triển của điểm du lịch (Rasoolimanesh và cộng sự, 2017). Ở cấp độ vĩ mô, ảnh hưởng của các chính sách quản lý từ cấp quốc gia tới khu vực đối với sự phát triển các mô hình định cư bền vững cũng nhận được sự quan tâm đáng kể (Stone & Nyaupane, 2016). Ở góc độ từ phía thị trường được khám phá qua việc phân tích các nhân tố tác động đến trải nghiệm và thái độ của du khách sau chuyến đi (Wood, 2002). Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng du lịch sinh thái thành công phải đóng vai trò kép: vừa là công cụ bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái (Gorbunov và cộng sự, 2024), vừa là động lực tạo thu nhập bền vững và nâng cao đời sống cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động dịch vụ phụ trợ (Hazim và cộng sự, 2025). Để đạt được điều này, sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ tài nguyên được xem là yếu tố then chốt (Do & Do, 2025), đồng thời cần có các chiến lược giáo dục môi trường hiệu quả nhằm định hướng hành vi tích cực cho du khách (Tosun, 2006). Trong bối cảnh du lịch ngày càng được coi trọng như một ngành kinh tế mũi nhọn, nghiên cứu về du lịch sinh thái tại Việt Nam đã có sự phát triển, phản ánh sự quan tâm sâu sắc của giới học thuật trong nước. Nghiên cứu không chỉ dừng ở mức độ mô tả mà đã tiến tới những phân tích toàn diện về các khía cạnh bền vững, cơ chế quản trị và hành vi của du khách. Mục tiêu xuyên suốt được khẳng định là đạt được sự cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo các hoạt động du lịch không làm tổn hại đến môi trường và được định hướng bởi các chính sách phù hợp (Buhalis, 2000). Trong đó, mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng được xem xét như một giải pháp ưu việt, không chỉ có khả năng giảm thiểu áp lực từ du lịch đại trà lên các hệ sinh thái (Tosun, 2006)

mà còn tạo ra cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa (Buhalis, 2000). Các nghiên cứu điển hình, đặc biệt tại khu vực miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp các công tác bảo tồn đa dạng sinh học, coi đây là nền tảng cốt lõi cho sự thành công của DLST (Buhalis, 2000).

Các nghiên cứu trước đã phát triển một nền tảng lý thuyết đa diện về du lịch sinh thái, từ góc độ quản trị, cộng đồng, chính sách đến thị trường. Tuy nhiên, các công cụ đánh giá khoa học ngày càng được ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu then chốt. Các nghiên cứu chủ yếu mới dừng lại ở việc phân tích rời rạc hoặc đánh giá hiệu quả từng nhóm yếu tố, mà chưa tích hợp chúng vào một khung phân tích hệ thống để xác định và lượng hóa mức độ ảnh hưởng tương tác của chúng đến chất lượng quản lý du lịch sinh thái. Từ khoảng trống xác định, việc đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm du lịch sinh thái tại ĐBSCL nổi lên như một nhiệm vụ trọng tâm, mang ý nghĩa sâu sắc trên cả bình diện lý thuyết và thực tiễn.

Về phương diện lý thuyết, hoạt động đo lường này không chỉ đơn thuần là thu thập dữ liệu, mà là quá trình vận hành hóa và kiểm chứng thực nghiệm mối quan hệ giữa các khái niệm trừu tượng trong khung phân tích hệ thống đã đề xuất. Việc xây dựng một thang đo lường phù hợp với bối cảnh tại địa phương sẽ giúp cụ thể hóa các yếu tố như "sự tham gia của cộng đồng", "hiệu quả chính sách quản lý" hay "chất lượng trải nghiệm du khách", cho phép lượng hóa mức độ ảnh hưởng và tương tác của chúng. Điều này đóng góp quan trọng vào việc làm giàu cơ sở lý luận về quản lý điểm đến trong lĩnh vực du lịch sinh thái, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, nơi bối cảnh văn hóa - xã hội và thể chế có những đặc thù khác biệt so với các mô hình từ nghiên cứu quốc tế. Hơn nữa, kết quả đo lường còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị để so sánh, đối chiếu và hoàn thiện các lý thuyết hiện có, đồng thời mở ra về thảo luận mới về các yếu tố ảnh hưởng đặc thù của khu vực ĐBSCL như tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn hay các giá trị văn hóa sông nước đến hoạt động quản lý điểm du lịch.

Về phương diện thực tiễn, việc đo lường đóng vai trò là công cụ chẩn đoán thiết yếu, cung cấp những thông tin tin cậy và khách quan về thực trạng hoạt động quản lý điểm du lịch sinh thái hiện nay tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở ĐBSCL. Trên thực tế, khu vực ĐBSCL sở hữu tiềm năng to lớn và đa dạng để phát triển du lịch sinh thái nhờ vào các hệ sinh thái đất ngập nước, rừng ngập mặn và những giá trị văn hóa bản địa đặc trưng. Các điểm đến tiêu biểu như Vườn quốc gia Tràm Chim, rừng tràm Trà Sư và Gáo Giồng thu hút du khách nhờ khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, sự đa dạng sinh học và khí hậu trong lành. Hoạt động du lịch tại đây không chỉ mang lại kết quả kinh tế tích cực với sự tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu và lượt khách tại ĐBSCL, mà còn thúc đẩy các mô hình du lịch sinh thái phát triển (Ngo & Ho, 2022). Tuy nhiên, thực trạng hoạt động cũng cho thấy những thách thức nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu như: sạt lở, xâm nhập mặn, sự thiếu hụt hạ tầng kỹ thuật và áp lực ô nhiễm môi trường. Những thách thức này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nghiên cứu có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm du lịch sinh thái, nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp với bối cảnh đặc thù của khu vực (Do & Do, 2025). Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này tập trung đo lường các yếu tố ảnh hưởng tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở ĐBSCL, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả công tác quản lý, phù hợp với đặc thù của khu vực.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái đã trở thành một lĩnh vực trọng tâm trong khuôn khổ du lịch bền vững toàn cầu. Sự chuyển dịch này phản ánh nhận thức ngày càng sâu sắc về mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa phúc lợi của hệ sinh thái, công bằng xã hội và sự thịnh vượng kinh tế lâu dài (Bello và cộng sự, 2018). Khái niệm du lịch sinh thái được kế thừa từ khái niệm du lịch thiên nhiên (Fennell, 2001; Honey, 2008; Scott và cộng sự, 2019) và dần dần được định hình lại một cách toàn diện hơn trong hai thập kỷ qua. Các nghiên cứu hiện đại thống nhất rằng bản chất của DLST nằm ở sự hội tụ và cân bằng của ba trụ cột không thể tách rời: (1) Trải nghiệm dựa trên thiên nhiên có tính giáo dục và tôn trọng, tập trung vào việc diễn giải và bảo tồn; (2) Tạo ra lợi ích kinh tế - xã hội rõ ràng và công bằng cho cộng đồng địa phương, trao quyền và cải thiện sinh kế; và (3) Giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và chủ động đóng góp cho các nỗ lực bảo tồn (Buhalis, 2000). Sự tích hợp này là yếu tố then chốt phân biệt DLST với du lịch thiên nhiên đơn thuần. Ở góc độ khác, DLST không phải là một sản phẩm du lịch đơn lẻ, mà đòi hỏi cách tiếp cận có hệ thống để dung hòa các mục tiêu đa dạng liên quan đến bảo vệ môi trường và cộng đồng địa phương (Bello và cộng sự, 2018). Du lịch sinh thái được xem là phát triển dựa vào số lượng du khách, và hiệu quả trong việc bảo vệ đa dạng sinh học, củng cố văn hóa bản địa và đảm bảo sự phân phối lợi ích một cách công bằng (Eagles & McCool, 2002). Điều này đòi hỏi một mô hình quản lý cộng tác, nơi bốn nhóm chủ thể chính gồm: cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương và du khách phải cùng chia sẻ trách nhiệm và cam kết (Bello và cộng sự, 2018).

Eagles & McCool (2002) định nghĩa du lịch sinh thái như một hình thức du lịch được thực hiện trong các khu bảo tồn và vườn quốc gia, trong đó hoạt động du lịch được quy hoạch và quản lý nhằm đạt được các mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, đồng thời mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Theo các tác giả, bản chất của du lịch sinh thái không chỉ đơn thuần là hoạt động giải trí dựa vào thiên nhiên, mà còn đòi hỏi sự tích hợp chặt chẽ giữa ba yếu tố cốt lõi: (1) bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa; (2) phát triển kinh tế bền vững cho cộng đồng sở tại; và (3) giáo dục môi trường cho du khách. Quan điểm này nhấn mạnh rằng du lịch sinh thái thành công phải được xây dựng dựa trên một khuôn khổ quản lý tổng thể, trong đó các bên liên quan, bao gồm cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương và du khách cùng tham gia vào quá trình lập kế hoạch và vận hành. Do đó, du lịch sinh thái không chỉ là một sản phẩm du lịch mà còn là một công cụ quản lý hiệu quả để đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong các khu vực được bảo vệ.

Về bản chất, du lịch sinh thái hướng đến nỗ lực cân bằng và hài hòa các mục tiêu kinh tế địa phương thông qua chuỗi giá trị du lịch với các yêu cầu cấp bách về bảo tồn sinh thái và bảo vệ các tác động xã hội-văn hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực tiễn quốc tế gần đây liên tục chỉ ra rằng ngay cả tại những điểm đến DLST được coi là tiêu biểu, việc đạt được sự cân bằng này vẫn đầy thách thức, và những tác động ngoại ý như sự xói mòn văn hóa, lạm phát địa phương hay phân phối lợi ích bất bình đẳng vẫn thường xảy ra (Rasoolimanesh và cộng sự, 2017).

2.2. Quản lý điểm du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững nếu nó được quản lý chặt chẽ và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường hiệu quả (Li, 2004). Tuy nhiên, nếu không có sự tham gia và giám sát của các bên liên quan, du lịch sinh thái có thể gây áp lực lớn lên các hệ sinh thái, dẫn đến sự suy thoái tài nguyên tự nhiên. Các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực ven biển là những điểm nóng của du lịch sinh thái. Quản lý điểm DLST trong các khu vực này phải dựa trên nguyên tắc phát triển bền vững, đảm bảo không chỉ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên mà còn phát huy các giá trị kinh tế và xã hội cho cộng đồng địa phương (Font & McCabe, 2018). Điều này có thể thực hiện được qua việc áp dụng các chỉ số cảnh báo môi trường, giúp theo

dối sự thay đổi của các hệ sinh thái và đưa ra các biện pháp can thiệp kịp thời khi cần thiết (Huang và cộng sự, 2023). Quản lý điểm DLST cần có sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp du lịch và cộng đồng địa phương để cùng xây dựng một hệ thống quản lý hiệu quả. Các bên liên quan này phải đảm bảo rằng mọi quyết định đều phải dựa trên các nguyên tắc bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế bền vững và tôn trọng giá trị văn hóa, xã hội của cộng đồng địa phương (Gössling & Hall, 2006). Một yếu tố quan trọng là năng lực cho các nhà quản lý điểm DLST, đặc biệt là trong việc áp dụng các phương pháp khoa học như đánh giá tác động môi trường và phân vùng chức năng (Li, 2004). Ngoài ra, việc quản lý điểm DLST cũng cần phải tính đến sự thay đổi của các yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường, nhằm duy trì sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển (Huang và cộng sự, 2023). Mỗi dự án du lịch sinh thái phải được thiết kế sao cho phù hợp với đặc thù từng khu vực, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường sống của động vật hoang dã và cộng đồng xung quanh. Điều này đòi hỏi một chiến lược lâu dài, mang tính bền vững và phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành du lịch toàn cầu. Từ những phân tích trên, quản lý DLST được định nghĩa là một hệ thống quản trị tích hợp và đa chủ thể, tập trung vào việc điều phối bền vững các nguồn lực tự nhiên, văn hóa và con người. Bản chất quản lý DLST nằm ở việc thiết kế và vận hành các cơ chế phối hợp giữa bốn nhóm chủ thể chính: cơ quan quản lý nhà nước; doanh nghiệp du lịch; cộng đồng địa phương; và du khách. Quản lý hiệu quả là điều kiện tiên quyết để một điểm đến được công nhận là điểm DLST thực thụ. Khi hệ thống quản trị đa chủ thể này được vận hành đồng bộ, DLST không chỉ tạo ra sinh kế cho cộng đồng mà còn đóng góp trực tiếp vào bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi di sản văn hóa và nâng cao năng lực địa phương (Font & McCabe, 2018).

Từ góc độ quản trị điểm đến, hiệu quả quản lý du lịch sinh thái có thể được hiểu là năng lực vận hành và điều phối các nguồn lực của điểm đến nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra trong mối tương tác giữa các bên liên quan. Nói cách khác, đó là thước đo phản ánh mức độ thành công của hệ thống quản trị trong việc tổ chức các hoạt động khai thác, duy trì chất lượng trải nghiệm cho du khách, bảo đảm an toàn, truyền thông hiệu quả và thích ứng linh hoạt trước những thay đổi từ môi trường bên ngoài (Freeman, 2010; Jamal & Stronza, 2009; Scott và cộng sự, 2019). Một điểm DLST được coi là có hiệu quả quản lý tốt khi các hoạt động vận hành được triển khai một cách trôi chảy, hệ thống thông tin và biến chỉ dẫn đáp ứng được nhu cầu tiếp cận của du khách (Arowosafe và cộng sự, 2023), dịch vụ được cung ứng đúng như kỳ vọng (Ban & Ramsaran, 2017)], hình ảnh thương hiệu được xây dựng và duy trì ổn định (Hazim và cộng sự, 2025), đồng thời các rủi ro tiềm ẩn được nhận diện và kiểm soát kịp thời (Gomna cộng sự, 2025). Thực tế cho thấy, sự tham gia của người dân từ khâu hoạch định quy hoạch, giám sát chất lượng dịch vụ đến phối hợp trong công tác quản lý đã tạo nên nền tảng vững chắc để mọi hoạt động được thực thi một cách đồng bộ và nhất quán (Garrod, 2003; Tosun, 2006). Sự gắn kết này không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn góp phần củng cố niềm tin và mối quan hệ hợp tác giữa các bên, thúc đẩy sự phát triển lâu dài của điểm du lịch (Ngo và cộng sự, 2023; Stone & Nyaupane, 2016).

Có thể thấy, hiệu quả quản lý điểm DLST là kết quả tổng hợp từ việc thực thi các chức năng quản trị đa dạng: từ quy hoạch và đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực và dịch vụ, đảm bảo an ninh – an toàn, vận hành hệ thống thông tin, xây dựng thương hiệu và truyền thông marketing, cho đến khả năng ứng phó với các tác động bất lợi từ thị trường và môi trường (Denicolai cộng sự, 2010; Li, 2004). Những chức năng này có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau và chịu sự chi phối bởi mức độ tham gia của cộng đồng. Vì vậy, trong bối cảnh nghiên cứu này, việc đánh giá hiệu quả quản lý cần được tiếp cận một cách toàn diện, dựa trên sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận vận hành và vai trò sự tham gia của người dân địa phương.

2.3. Các lý thuyết nền tảng về quản lý điểm đến du lịch sinh thái

Quản lý điểm đến du lịch sinh thái là một hoạt động phức tạp, đòi hỏi sự tích hợp của nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác nhau để có thể bao quát toàn diện bản chất đa chiều của nó. Nghiên cứu này được xây dựng dựa trên sự kết hợp của ba lý thuyết nền tảng chính: lý thuyết quản lý điểm đến, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết năng lực động.

Lý thuyết quản lý điểm đến nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận tổng hợp và tích hợp trong việc điều phối các nguồn lực và các bên liên quan khác nhau tại một điểm đến. Buhalis (2000) định nghĩa điểm đến như một thực thể tổng hợp, nơi các hoạt động quản lý cần được thực hiện một cách đồng bộ từ quy hoạch, phát triển, đến vận hành và đánh giá. Lý thuyết này cung cấp nền tảng để hiểu rõ điểm đến như một hệ thống phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều tổ chức và lợi ích cùng hướng tới mục tiêu (Buhalis, 2000). Trong bối cảnh du lịch sinh thái, quản lý điểm đến không chỉ dừng lại ở việc tối ưu hóa trải nghiệm du khách mà còn phải đảm bảo các nguyên tắc bảo tồn, phát triển bền vững và công bằng xã hội.

Lý thuyết các bên liên quan, được khởi xướng bởi Freeman (1984), khẳng định rằng thành công của một tổ chức phụ thuộc vào khả năng cân bằng lợi ích của tất cả các nhóm có liên quan. Theo đó, các bên liên quan được định nghĩa là *"bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của tổ chức"* (Freeman, 2010, tr. 46). Trong quản lý điểm đến du lịch, lý thuyết này đặc biệt phù hợp vì nó nhấn mạnh sự tham gia và hợp tác của nhiều bên, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương và du khách. Quản lý điểm đến theo cách tiếp cận này đòi hỏi phải xây dựng cơ chế đối thoại, chia sẻ quyền lực và phân phối lợi ích công bằng giữa các bên liên quan (Jamal & Stronza, 2009).

Lý thuyết năng lực động được đề xuất nhằm giải thích cách các tổ chức tích hợp, xây dựng và tái cấu hình các năng lực bên trong và bên ngoài để đạt được và duy trì lợi thế cạnh tranh trong môi trường thay đổi nhanh chóng (Teece và cộng sự, 1997). Lý thuyết này bổ sung một góc nhìn quan trọng về khả năng thích ứng và đổi mới của tổ chức quản lý điểm đến. Trong bối cảnh du lịch sinh thái đang phải đối mặt với những thách thức ngày càng gia tăng từ biến đổi khí hậu, cạnh tranh điểm đến và sự thay đổi trong hành vi du khách, các tổ chức quản lý cần phát triển các năng lực động như thị trường minh thị trường, văn hóa đổi mới và hợp tác chiến lược để ứng phó hiệu quả (Teece và cộng sự, 1997). Lý thuyết này giải thích tại sao một số điểm đến có thể duy trì và nâng cao chất lượng quản lý ngay cả trong điều kiện môi trường thay đổi (Denicolai và cộng sự, 2010).

Sự kết hợp của ba lý thuyết nền tảng này tạo ra một khung phân tích toàn diện cho nghiên cứu, cho phép xem xét cả các yếu tố cấu trúc bên trong lẫn các yếu tố liên quan đến mối quan hệ với bên ngoài và năng lực thích ứng của tổ chức quản lý trước các tác động từ môi trường. Đây chính là cơ sở lý thuyết để hình thành các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình đo lường trong các phần tiếp theo.

2.4. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận từ các học thuyết nền tảng, đồng thời có sự điều chỉnh và bổ sung nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Việc kiểm định các giả thuyết góp phần thu hẹp khoảng trống nghiên cứu về khung phân tích tích hợp và cung cấp gợi ý quản trị cho các nhà hoạch định chính sách cũng như nhà quản lý các điểm du lịch sinh thái tại ĐBSCL.

2.4.1. Các giả thuyết về tác động trực tiếp

Chất lượng của công tác quy hoạch và đầu tư không chỉ bao hàm việc xây dựng một khuôn khổ chiến lược mang tính khoa học và có tầm nhìn dài hạn cho sự phát triển của điểm đến DLST, mà còn gắn liền với

việc phân bổ vốn và nguồn lực một cách hợp lý, đầy đủ cho hạ tầng cơ sở, hệ thống bảo tồn và các dịch vụ thiết yếu. Yếu tố này đóng vai trò nền tảng cho mọi hoạt động quản lý, nhằm đảm bảo tính khả thi và bền vững, đồng thời ngăn chặn tình trạng phát triển tự phát, khai thác quá mức dẫn đến suy thoái tài nguyên (Butler, 1980). Thực tiễn cho thấy, các khu vực có quy hoạch bài bản, xác lập phân khu chức năng rõ ràng (ví dụ: khu bảo tồn nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái, khu dịch vụ) và được đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông cùng hệ thống xử lý chất thải, đã kiểm soát tốt hơn lượng du khách, nhờ đó giảm thiểu đáng kể các tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời nâng cao rõ rệt chất lượng trải nghiệm của du khách (Do & Do, 2025).

H1a: Chất lượng quy hoạch và đầu tư có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

Chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực phản ánh tổng hợp năng lực, thái độ chuyên nghiệp và kiến thức chuyên môn về sinh thái và văn hóa địa phương của toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và hướng dẫn viên tại điểm đến. Chính đội ngũ nhân lực có trình độ cao đóng vai trò then chốt như một cầu nối, không chỉ chuyển hóa các chính sách quản lý từ văn bản thành trải nghiệm thực tế tích cực cho du khách, mà còn truyền tải hiệu quả thông điệp giáo dục về môi trường (Bello và cộng sự, 2018). Minh chứng rõ nét cho điều này là những hướng dẫn viên được đào tạo bài bản về đa dạng sinh học và kỹ năng giải thích môi trường, giúp gia tăng đáng kể sự hài lòng của du khách, mà qua đó còn góp phần gián tiếp giảm thiểu các hành vi làm tổn hại đến thiên nhiên nhờ hoạt động hướng dẫn và giám sát hiệu quả (Sagitarini và cộng sự, 2024).

H2a: Chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

Hoạt động khai thác DLST đòi hỏi phải giới hạn các hoạt động trong phạm vi ngưỡng chịu tải của môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp bảo vệ chủ động như tuần tra, giám sát hệ sinh thái và thiết lập chính sách phục hồi (Ban & Ramsaran, 2017; Font & McCabe, 2018). Hai khía cạnh này là hai mặt của một vấn đề, phản ánh sự cân bằng giữa việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, văn hóa để phục vụ phát triển du lịch với việc bảo tồn, tái tạo và nâng cao giá trị của các tài nguyên đó cho tương lai. Song song với đó, các hoạt động khai thác cũng cần gắn liền với các hoạt động nâng cao nhận thức và trực tiếp góp phần vào công tác bảo vệ tài nguyên (Ban & Ramsaran, 2017; Honey, 2008).

H3a: Hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

An ninh và an toàn trong DLST bao gồm sự an toàn về thân thể, tài sản cho du khách trước các rủi ro từ tội phạm, tai nạn bất ngờ, và đặc biệt là các mối nguy hiểm tiềm tàng từ môi trường tự nhiên như: thú dữ, địa hình hiểm trở, thời tiết khắc nghiệt (Gomna cộng sự, 2025). Một điểm đến không an toàn sẽ ngay lập tức đánh mất niềm tin và sự lựa chọn của du khách, bất kể cảnh quan có đẹp đến đâu. Việc đầu tư vào hệ thống biển cảnh báo tại các khu vực nguy hiểm, trang bị thiết bị liên lạc vệ tinh cho nhân viên cứu hộ, và có phương án ứng phó sự cố được diễn tập định kỳ đã làm tăng đáng kể chỉ số an toàn được đánh giá bởi các công ty lữ hành và du khách quốc tế.

H4: Đảm bảo an ninh và an toàn có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

Hệ thống thông tin và hướng dẫn này bao gồm các biển báo, bản đồ, ứng dụng di động, điểm cung cấp thông tin và các công cụ hỗ trợ khác, nhằm cung cấp hướng dẫn rõ ràng, chính xác về đường đi, quy tắc ứng xử, thông tin hệ sinh thái và các tiện ích cho du khách (Arowosafe cộng sự, 2023). Một hệ thống được thiết kế tốt không chỉ giảm thiểu sự lo lắng và nhầm lẫn, mà còn cho phép du khách tự chủ khám phá một cách an toàn và có trách nhiệm, đồng thời đóng vai trò là công cụ giáo dục tại chỗ hiệu quả (Arowosafe cộng sự, 2023). Điển hình, hệ thống biển chỉ dẫn đa ngữ kết hợp mã QR dẫn đến trang web cung cấp thông tin chi tiết về hệ sinh thái đã được chứng minh là giúp nâng cao sự hài lòng của khách du lịch (Arowosafe cộng sự, 2023). Bên

cạnh đó, chính hệ thống này còn góp phần nâng cao ý thức của du khách và làm giảm tỷ lệ vi phạm một cách rõ rệt, nhờ đó giảm tải áp lực cho đội ngũ nhân viên giám sát.

H5: Hệ thống thông tin và chỉ dẫn có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

Một hình ảnh thương hiệu mạnh mẽ và tích cực không chỉ giúp thu hút đúng đối tượng khách hàng mục tiêu. Những người có ý thức bảo vệ môi trường, mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh và cho phép điểm đến định giá cao hơn (Harahab cộng sự, 2021). Để đạt được điều đó, quản lý hình ảnh thương hiệu là quá trình chủ động xây dựng, định vị và quảng bá một hình ảnh nhất quán, chân thực và hấp dẫn về điểm đến DLST trong tâm trí công chúng và du khách tiềm năng, qua đó nhấn mạnh các giá trị cốt lõi về thiên nhiên, bảo tồn và trải nghiệm độc đáo.

H6: Quản lý hình ảnh thương hiệu du lịch sinh thái có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

Truyền thông, quảng bá hiệu quả của điểm DLST không chỉ đơn thuần là quảng cáo, mà còn bao gồm giáo dục và kể chuyện về các giá trị bảo tồn, qua đó thu hút những du khách có cùng quan tâm và sẵn sàng chi trả cho các trải nghiệm (Do & Do, 2025). Để đạt được điều đó, hoạt động marketing cần sử dụng một cách chiến lược các công cụ và kênh truyền thông nhằm truyền tải thông điệp về hình ảnh thương hiệu, thu hút sự chú ý, xây dựng mối quan hệ với thị trường và thúc đẩy hành vi lựa chọn điểm DLST của du khách (Do & Do, 2025). Một minh chứng điển hình là chiến dịch giữ gìn vẻ đẹp Bali của Indonesia, thông qua việc tận dụng mạnh mẽ mạng xã hội và hợp tác với các KOLs du lịch có trách nhiệm, chiến dịch không chỉ thu hút du khách mà còn truyền tải thành công thông điệp về giảm thiểu rác thải nhựa và tôn trọng văn hóa địa phương, qua đó góp phần định hướng hành vi của du khách ngay từ trước khi họ đến điểm DLST (Lumsdon & Swift, 1998).

H7: Quản lý truyền thông có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

Trong bối cảnh hiện nay, năng lực ứng phó với rủi ro và biến đổi khí hậu không còn là một yếu tố bổ sung mà đã trở thành một thành phần then chốt của quản lý điểm du lịch sinh thái, đảm bảo khả năng phục hồi và sự tồn tại lâu dài của điểm du lịch (Becken & Hay, 2007). Cụ thể, năng lực này đề cập đến khả năng của ban quản lý trong việc dự báo, lập kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực và thực thi các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan, cũng như các rủi ro môi trường khác như cháy rừng và dịch bệnh, lên tài nguyên thiên nhiên và hoạt động du lịch (Becken & Hay, 2007; Font & McCabe, 2018).

H8: Khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

2.4.2. Các giả thuyết về tác động điều tiết

Sự tham gia của cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết hiệu quả của các hoạt động quy hoạch và đầu tư vào DLST. Khi cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình lập kế hoạch và quản lý, mối quan hệ giữa chất lượng quy hoạch và hiệu quả quản lý điểm DLST sẽ được củng cố, đặc biệt là trong việc bảo vệ và duy trì tài nguyên thiên nhiên (Tosun, 2006). Cộng đồng có thể hỗ trợ các sáng kiến bảo tồn, giám sát hoạt động du lịch và tăng cường sự đồng thuận xã hội, từ đó giảm thiểu các tác động tiêu cực và tối ưu hóa lợi ích từ DLST (Palmer & Chuamuangphan, 2021; Streimikiene cộng sự, 2021). Một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng cộng đồng tham gia tích cực giúp đảm bảo rằng các chiến lược quy hoạch và đầu tư được thực thi một cách bền vững, phù hợp với nhu cầu của địa phương và các giá trị bảo tồn (Jamal & Stronza, 2009).

H1b: Sự tham gia của cộng đồng có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa chất lượng quy hoạch & đầu tư và hiệu quả quản lý điểm DLST.

Sự tham gia của cộng đồng không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm DLST mà còn điều tiết mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực với hiệu quả quản lý điểm DLST. Cộng đồng có thể đóng góp tích cực vào việc phát triển chất lượng dịch vụ du lịch và đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu và đặc thù của điểm đến du lịch sinh thái (Palmer & Chuamuangphan, 2021). Nghiên cứu gần đây cho thấy, khi cộng đồng tham gia vào việc xây dựng và triển khai các dịch vụ du lịch, họ giúp đảm bảo rằng nguồn nhân lực được đào tạo tốt, phù hợp với chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững (Nian cộng sự, 2022). Điều này không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao trải nghiệm của du khách.

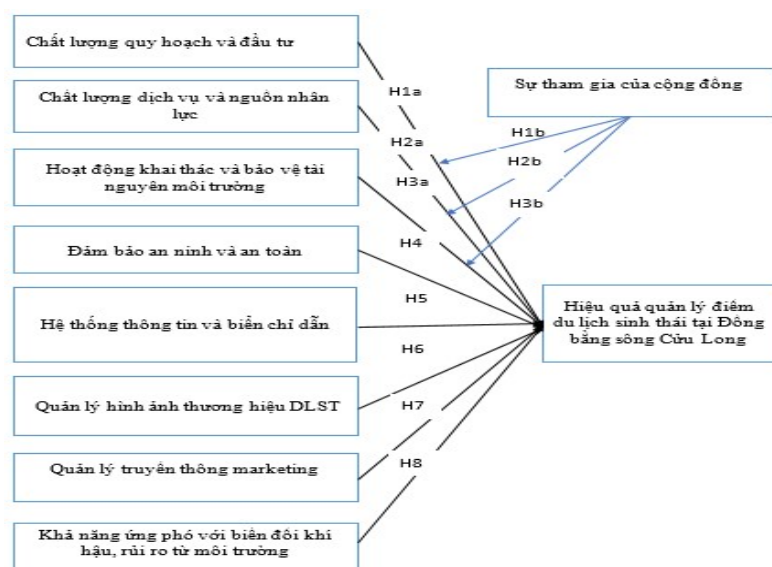
H2b: Sự tham gia của cộng đồng có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ & nguồn nhân lực và hiệu quả quản lý điểm DLST.

Sự tham gia của cộng đồng có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả của các hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường trong quản lý điểm DLST. Khi cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, họ không chỉ giúp nâng cao nhận thức về bảo tồn mà còn giám sát và duy trì các biện pháp bảo vệ tài nguyên lâu dài. Nghiên cứu gần đây cho thấy rằng sự tham gia của cộng đồng giúp cải thiện đáng kể hiệu quả của các chiến lược bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực từ hoạt động khai thác tài nguyên và nâng cao hiệu quả quản lý điểm DLST (Eshun & Tichaawa, 2020). Các khu vực có sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp giảm thiểu xung đột giữa phát triển du lịch và bảo tồn, đồng thời tăng cường tính bền vững của ngành du lịch (Bello cộng sự, 2018; Palmer & Chuamuangphan, 2021).

H3b: Sự tham gia của cộng đồng có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa hoạt động khai thác & bảo vệ tài nguyên môi trường với hiệu quả quản lý điểm DLST.

2.4.3. Mô hình nghiên cứu

Từ những giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 1, thể hiện rõ mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý điểm DLST tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở ĐBSCL.



Hình 1. Mô hình đề xuất nghiên cứu

Nghiên cứu đề xuất hệ thống gồm mười nhân tố với 38 biến quan sát, mỗi nhân tố phản ánh một khía cạnh, bao gồm chất lượng quy hoạch và đầu tư, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường, đảm bảo an ninh an toàn, hệ thống thông tin và biển chỉ dẫn, quản lý hình ảnh thương hiệu, quản lý truyền thông marketing, sự tham gia của cộng đồng địa phương, khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và môi trường, và hiệu quả quản lý điểm DLST. Mặc dù các thang đo kế thừa đều đã được kiểm chứng trong nhiều bối cảnh khác nhau, việc áp dụng một cách máy móc vào địa bàn ĐBSCL là không phù hợp do những đặc trưng riêng biệt về hệ sinh thái, khí hậu và tổ chức xã hội tại đây. Do đó, nghiên cứu tiến hành điều chỉnh thang đo theo hướng vừa bảo toàn cấu trúc lý thuyết gốc, vừa tích hợp các nội dung mới dựa trên thực tiễn địa phương.

Nhân tố chất lượng quy hoạch và đầu tư với 5 biến quan sát được tham khảo từ nghiên cứu của Gan cộng sự, (2019) và Harianto cộng sự, (2020), đo lường sự phù hợp của quy hoạch với tiềm năng tài nguyên địa phương, mức độ đầu tư cho cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển sản phẩm du lịch và sản phẩm bổ trợ, cũng như việc thực hiện các kế hoạch đầu tư đã đề ra. Nhân tố chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực được kế thừa từ Alfritri cộng sự, (2023) và Phuong cộng sự, (2020) với 5 biến quan sát tập trung vào năng lực kinh doanh dịch vụ du lịch, ứng dụng thương mại điện tử, hợp tác giữa các doanh nghiệp, chất lượng dịch vụ cung ứng, và vai trò của hướng dẫn viên trong việc nâng cao nhận thức cho du khách. Trong khi đó, nhân tố khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường dựa trên các nghiên cứu của Saputra & Jayawarsa (2025), Ngo cộng sự, (2020) và Nguyen cộng sự, (2023) với 5 biến quan sát phản ánh các hoạt động khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, mức độ bảo tồn đa dạng sinh học, sự phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, và mức độ bảo vệ tài nguyên của các bên tham gia. Về an ninh và an toàn, thang đo gồm 5 biến quan sát được phát triển từ Gomna cộng sự, (2025) và Eshun & Tichaawa (2020), bao gồm đánh giá về an toàn trong các hoạt động tham quan đặc thù, hệ thống hướng dẫn cứu hộ, bảo vệ tài sản cá nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm soát sức chứa tại các điểm du lịch (Eshun & Tichaawa, 2020; Gomna cộng sự, 2025). Hệ thống thông tin và biển chỉ dẫn với 4 biến quan sát được tham khảo từ Kusuma cộng sự, (2026) phản ánh tính chính xác và đầy đủ của thông tin, sự thuận tiện của biển báo, và khả năng ứng dụng công nghệ trong cập nhật dữ liệu. Nhân tố quản lý hình ảnh thương hiệu dựa trên Gan cộng sự, (2019) với 4 biến quan sát, nhấn mạnh tính hấp dẫn và toàn vẹn của cảnh quan, chất lượng cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường, và tính chân thực của trải nghiệm văn hóa bản địa. Đối với truyền thông marketing, 5 biến quan sát được xây dựng từ Asniar cộng sự, (2025) và Naporin cộng sự, (2025), đề cập đến tính trung thực trong quảng cáo, hiệu quả của xúc tiến bán hàng có trách nhiệm, quan hệ công chúng, marketing trực tiếp và mức độ tương tác trên nền tảng số. Sự tham gia của cộng đồng địa phương được tổng hợp từ Harianto cộng sự, (2020), Eshun & Tichaawa (2020) với 5 biến quan sát đo lường mức độ tham gia vào hoạch định chính sách, tỷ lệ lao động địa phương ở vị trí quản lý, tiêu thụ sản phẩm địa phương, sự hài lòng với lợi ích kinh tế - xã hội, và khả năng giảm thiểu xung đột lợi ích. Cuối cùng, hai nhân tố ứng phó biến đổi khí hậu và hiệu quả quản lý điểm DLST lần lượt được tham khảo từ Jamaliah & Powell (2019), Mkiramweni cộng sự, (2016), với 4 biến quan sát mỗi nhân tố, phản ánh các kế hoạch ứng phó thiên tai, biện pháp giảm phát thải carbon, hiệu quả bảo vệ hệ sinh thái trước biến đổi khí hậu, cũng như tính hiệu quả của quy hoạch bảo tồn, phân bổ lợi ích công bằng và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong phát triển DLST.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu có mục đích được sử dụng nhằm tiếp cận những cá nhân có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn liên quan trực tiếp đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Dữ liệu sơ cấp được thu

thập thông qua bảng hỏi khảo sát chuyên gia đến từ các trường đại học, cao đẳng có chuyên môn về DLST, cấp quản lý và chuyên viên tại cơ quan quản lý về du lịch, đại diện ban quản lý tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại khu vực ĐBSCL từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2025. Các nhóm đối tượng được lựa chọn nhằm đảm bảo tính đa chiều và toàn diện trong đánh giá hiệu quả quản lý điểm DLST. Mặc dù các nhóm khảo sát có vai trò khác nhau trong hệ thống quản lý DLST, nhưng tất cả đều là những chủ thể trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình ra quyết định, thực thi chính sách và vận hành các hoạt động tại điểm đến, do đó đều có hiểu biết nhất định về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác quản lý tại điểm DLST.

Quy mô mẫu được xác định theo quy tắc 05 đến 10 lần tổng số biến quan sát (Hair cộng sự, 2010). Với 46 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là $46 \times 5 = 230$ phiếu. Do đó, nhóm nghiên cứu tiến hành phát 250 bảng hỏi cho chuyên gia đến từ các trường đại học, cao đẳng có chuyên môn về du lịch sinh thái, cấp quản lý và chuyên viên tại cơ quan quản lý về du lịch, đại diện ban quản lý tại các VQG, Khu bảo tồn thiên nhiên, và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Đối với nhóm các vườn quốc gia (VQG), khu bảo tồn (KBT) thiên nhiên khảo sát được thực hiện tập trung vào bảy địa điểm chính gồm: Vườn Quốc gia Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp), VQG U Minh Thượng (tỉnh Kiên Giang), VQG U Minh Hạ và VQG Đất Mũi (tỉnh Cà Mau), VQG Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), KBT Láng Sen (tỉnh Long An), và KBT Lung Ngọc Hoàng (tỉnh Hậu Giang). Các địa điểm được lựa chọn đại diện cho sự đa dạng sinh học cao và các hệ sinh thái đặc trưng của vùng, từ rừng tràm ngập nước, rừng ngập mặn đến đồng cỏ ngập theo mùa. 250 bảng hỏi được phát ra, thu về 241 bảng hợp lệ (vượt ngưỡng tối thiểu 230) được sử dụng để phân tích xử lý. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định các giả thuyết và phân tích mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố trong mô hình. Đây là một kỹ thuật phân tích thống kê mạnh mẽ, đặc biệt hữu ích khi nghiên cứu thang đo mới phát triển. Với 46 biến quan sát và biến điều tiết trong mô hình, PLS-SEM cho phép ước lượng đồng thời và tối ưu dự báo, đáp ứng mục tiêu nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Trong tổng số 250 phiếu khảo sát được phát ra, có 241 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ hợp lệ cao và đáp ứng yêu cầu về cỡ mẫu cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 1. Thống kê mô tả

	Tiêu chí phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	128	53,1
	Nữ	113	46,9
Độ tuổi	Từ 18–24 tuổi	41	17,0
	Từ 25–34 tuổi	36	14,9
	Từ 35–44 tuổi	78	32,4
	Từ 45–54 tuổi	65	27,0
	Từ 55 tuổi trở lên	21	8,7

	Tiêu chí phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trình độ học vấn	Phổ thông	9	3,7
	Cao đẳng/ Đại học	154	63,9
	Sau đại học	74	30,7
	Khác	4	1,7
Đơn vị công tác	Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch	47	19,5
	Các điểm du lịch sinh thái	123	51,0
	Trường đại học, cao đẳng đào tạo du lịch	53	22,0
	Doanh nghiệp kinh doanh du lịch	10	4,1
	Khác	8	3,3
Thâm niên công tác	dưới 10 năm	34	14,1
	Từ 10 đến 20 năm	95	39,4
	Từ 21 đến 30 năm	86	35,7
	Trên 30 năm	26	10,8
Tổng cộng		241	100,0

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả, 2025

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ giới tính tương đối đồng đều (nam 53,1%, nữ 46,9%). Về độ tuổi, nhóm 35–44 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (32,4%), tiếp đến là nhóm 45–54 tuổi (27,0%), 25–34 tuổi (14,9%), 18–24 tuổi (17,0%) và trên 55 tuổi (8,7%), phản ánh sự đa dạng về kinh nghiệm trong ngành. Về trình độ học vấn, đa số có trình độ cao đẳng/đại học (63,9%), tiếp đến là sau đại học (30,7%). Về đơn vị công tác, nhóm làm việc tại điểm DLST chiếm tỷ lệ lớn nhất (51,0%), tiếp đến là trường đại học/cao đẳng (22,0%), cơ quan quản lý nhà nước (19,5%) và doanh nghiệp (4,1%). Về thâm niên, nhóm có 10–20 năm chiếm 39,4%, 21–30 năm chiếm 35,7% và trên 30 năm chiếm 10,8%, cho thấy phần lớn đối tượng có kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực du lịch sinh thái.

4.2. Kiểm định mô hình đo lường

Bảng 2 trình bày kết quả phân tích mô hình đo lường trong nghiên cứu về các yếu tố liên quan đến du lịch sinh thái. Các chỉ số thống kê được sử dụng bao gồm hệ số tải, độ tin cậy rho_A, độ tin cậy tổng hợp (CR), giá trị phương sai trích trung bình (AVE), và chỉ số VIF. Các yếu tố này cung cấp thông tin quan trọng về tính hợp lý và sự chặt chẽ của mô hình nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả phân tích mô hình đo lường

	VIF	Hệ số tải	Độ tin cậy rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Giá trị phương sai trích trung bình (AVE)
Chất lượng quy hoạch và đầu tư			1,445	0,908	0,666
CLQHDT1	2,419	0,797			
CLQHDT2	2,006	0,704			
CLQHDT3	2,138	0,805			
CLQHDT4	2,429	0,947			
CLQHDT5	2,299	0,81			
Chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực			1,346	0,981	0,91
DVNL1	2,056	0,954			
DVNL2	2,082	0,925			
DVNL3	1,745	0,973			
DVNL4	2,206	0,931			
DVNL5	1,635	0,987			
Hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường			1,126	0,91	0,717
KTBVMT1	2,319	0,767			
KTBVMT2	2,046	0,926			
KTBVMT3	2,561	0,802			
KTBVMT4	2,612	0,586			
KTBVMT5	2,729	0,882			
Đảm bảo an ninh và an toàn			1,424	0,977	0,913
DBANAT1	2,553	0,959			
DBANAT2	1,768	0,9			
DBANAT3	1,592	0,97			
DBANAT4	1,683	0,657			
DBANAT5	2,354	0,959			
Hệ thống thông tin và biển chỉ dẫn			1,36	0,939	0,795
QLHTTT1	1,546	0,962			

	VIF	Hệ số tải	Độ tin cậy rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Giá trị phương sai trích trung bình (AVE)
QLHTTT2	1,541	0,821			
QLHTTT3	1,342	0,942			
QLHTTT4	1,527	0,833			
Quản lý hình ảnh thương hiệu DLST			1,033	0,973	0,901
QLHATH1	1,51	0,923			
QLHATH2	1,586	0,968			
QLHATH3	1,403	0,957			
QLHATH4	1,564	0,948			
Quản lý truyền thông marketing			0,822	0,866	0,563
QLTT1	1,564	0,757			
QLTT2	1,873	0,759			
QLTT3	1,748	0,751			
QLTT4	1,867	0,711			
QLTT5	1,787	0,773			
Khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và môi trường			1,74	0,9	0,751
QLUPKH1	2,215	0,799			
QLUPKH2	2,196	0,969			
QLUPKH3	2,351	0,822			
QLUPKH4	2,245	0,548			
Hiệu quả quản lý điểm DLST			0,756	0,853	0,66
QLST1	1,524	0,623			
QLST2	1,51	0,8			
QLST3	1,586	0,807			
QLST4	1,403	0,829			

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả, 2025

Chỉ số hệ số tải phản ánh mức độ tương quan giữa các chỉ số quan sát và yếu tố tiềm ẩn. Các giá trị này dao động từ 0,586 đến 0,973, cho thấy tất cả các yếu tố đo lường đều có mối liên hệ mạnh mẽ với các khái niệm tiềm ẩn của chúng. Cụ thể, các yếu tố như chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực (DVNL) có hệ số tải cao nhất, từ 0,925 đến 0,987, cho thấy sự phù hợp tốt của các chỉ số đo lường với yếu tố này.

Độ tin cậy rho_A là chỉ số đánh giá độ ổn định của mô hình. Giá trị này dao động từ 0,66 đến 0,981, với hầu hết các yếu tố có độ tin cậy cao (trên 0,7), cho thấy mô hình đo lường có tính ổn định và đáng tin cậy. Chỉ số độ tin cậy tổng hợp (CR), với giá trị từ 0,853 đến 0,977, cung cấp thêm bằng chứng về tính hợp lệ của mô hình đo lường, vì các giá trị CR đều vượt quá ngưỡng 0,7, một mức độ chấp nhận được trong nghiên cứu.

Giá trị phương sai trích trung bình (AVE) là một chỉ số quan trọng trong việc kiểm tra tính hội tụ của các yếu tố tiềm ẩn, cho thấy mỗi yếu tố có thể giải thích bao nhiêu phần trăm phương sai của các chỉ số quan sát. Giá trị AVE của hầu hết các yếu tố đều vượt ngưỡng 0,5, điều này cho thấy các yếu tố này có khả năng giải thích tốt phương sai của các chỉ số quan sát, với các yếu tố như chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực (0,91) và đảm bảo an ninh và an toàn (0,913) đạt mức cao.

Chỉ số VIF (Variance Inflation Factor) được sử dụng để kiểm tra sự đa cộng tuyến giữa các yếu tố trong mô hình. Các giá trị VIF trong bảng này đều dưới 5, với mức cao nhất là 2,729, cho thấy không có vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến giữa các yếu tố, đảm bảo tính độc lập của các biến trong mô hình.

Tóm lại, các chỉ số trên cho thấy mô hình đo lường có tính hợp lý và đáng tin cậy. Các yếu tố đều có độ tin cậy cao, khả năng giải thích phương sai tốt, và không gặp vấn đề đa cộng tuyến, hỗ trợ việc sử dụng mô hình này trong các phân tích tiếp theo của nghiên cứu. Tuy nhiên, các biến KTBVMT4, DBANAT4, QLUPKH4, QLST1 có hệ số tải thấp hơn 0,7 nên bị loại biến

4.3. Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả phân tích mô hình đo lường được trình bày ở bảng sau cho thấy các yếu tố tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu đều có độ tin cậy và tính hợp lệ cao. Các chỉ số như CR, rho_A, và AVE đều đạt ngưỡng yêu cầu, đảm bảo rằng các biến quan sát đo lường chính xác các yếu tố tiềm ẩn. Tuy nhiên, yếu tố năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch có giá trị CR và rho_A thấp hơn so với các yếu tố khác, điều này có thể chỉ ra rằng mô hình đo lường yếu tố này cần được cải thiện thêm để đạt được độ tin cậy cao hơn.

Bảng 3. Ma trận Heterotrait – Monotrait

	CLQHVD	DBANAT	DVNL	KTVBMT	QLHATH	QLHTTT	QLTT	QLUPKH	QLST
CLQHVD									
DBANAT	0,047								
DVNL	0,102	0,036							
KTVBMT	0,068	0,074	0,09						
QLHATH	0,115	0,05	0,21	0,121					
QLHTTT	0,571	0,103	0,11	0,035	0,039				
QLTT	0,09	0,077	0,072	0,122	0,052	0,099			

QLUPKH	0,093	0,042	0,125	0,08	0,152	0,542	0,115	
QLST	0,066	0,049	0,054	0,054	0,077	0,05	0,161	0,08

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả, 2025

Bảng số liệu trên là ma trận Heterotrait-Monotrait (HTMT), dùng để kiểm tra mức độ phân biệt giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Các giá trị trong bảng thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố tiềm ẩn. Một giá trị HTMT thấp hơn 0,85 cho thấy các yếu tố này có sự phân biệt rõ ràng. Nhìn chung, các giá trị HTMT trong bảng đều thấp, cho thấy hầu hết các yếu tố trong mô hình có sự phân biệt rõ ràng, không có sự chồng chéo hoặc trùng lặp giữa chúng. Quản lý hình ảnh thương hiệu DLST có mối quan hệ mạnh mẽ nhất với hệ thống thông tin và biển chỉ dẫn với giá trị HTMT là 0,571, cho thấy sự tương quan rõ rệt giữa hai yếu tố này. Các yếu tố khác như chất lượng quy hoạch và đầu tư và hiệu quả quản lý điểm DLST có giá trị HTMT thấp, cho thấy chúng có sự phân biệt rõ ràng với các yếu tố khác trong mô hình. Tóm lại, bảng chỉ ra rằng các yếu tố trong mô hình có mức độ phân biệt rõ ràng, với chỉ một số mối quan hệ có mức độ tương quan cao, nhưng không đến mức vi phạm tiêu chuẩn phân biệt giữa các yếu tố tiềm ẩn.

4.4. Kiểm định mô hình cấu trúc

Kết quả đánh giá các tác động trực tiếp trong mô hình nghiên cứu, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả quản lý điểm DLST (ST). Các giá trị hệ số tác động, t-value, và P-value cung cấp thông tin về mức độ ảnh hưởng và tính hợp lệ của các mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình. Hệ số tác động là chỉ số quan trọng nhất phản ánh mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Các hệ số tác động dao động từ 0,154 đến 0,422, với yếu tố đảm bảo an ninh và an toàn có tác động mạnh nhất với hệ số 0,422. Điều này cho thấy yếu tố này có ảnh hưởng đáng kể nhất đến hiệu quả quản lý điểm DLST trong mô hình. Các yếu tố còn lại cũng có hệ số tác động đáng kể như hiệu quả quản lý hình ảnh thương hiệu DLST với 0,419, quản lý truyền thông marketing với 0,378, và khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và môi trường với 0,404. Những giá trị này chứng tỏ rằng các yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý hiệu quả điểm DLST.

Tất cả các giá trị t-value đều vượt ngưỡng 1,96, với giá trị thấp nhất là 4,128 và cao nhất là 14,240. Điều này có nghĩa là tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê và mức độ tin cậy cao, chứng minh rằng các yếu tố nghiên cứu có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Bên cạnh đó, tất cả các P-value đều nhỏ hơn 0,05 (tất cả dưới 0,001), có thể kết luận rằng tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê và không phải là kết quả ngẫu nhiên. Điều này chứng tỏ rằng các tác động của các yếu tố nghiên cứu đối với hiệu quả quản lý điểm DLST là thực sự đáng kể và có căn cứ khoa học.

Bảng 4. Kết quả đánh giá các tác động trực tiếp

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động	t- value	P-Values	Kết luận
H1a	CLQHVDT -> ST	0,154	4,128	0,001	Ứng hộ
H2a	DVNL -> ST	0,235	9,351	0,000	Ứng hộ
H3a	KTVBMT -> ST	0,239	6,892	0,000	Ứng hộ

H4	DBANAT -> ST	0,422	11,481	0,000	Ủng hộ
H5	QLHTTT -> ST	0,392	9,481	0,000	Ủng hộ
H6	QLHATH -> ST	0,419	14,240	0,000	Ủng hộ
H7	QLTT-> ST	0,378	10,021	0,000	Ủng hộ
H8	QLUPKH -> ST	0,404	13,560	0,000	Ủng hộ

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả, 2025

Tóm lại, tất cả các giả thuyết trong mô hình đều được ủng hộ. Các yếu tố như chất lượng quy hoạch và đầu tư, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường, cùng với các yếu tố khác đều có tác động đáng kể và có ý nghĩa đến việc quản lý điểm DLST.

Bảng 5. Kết quả đánh giá tác động của biến điều tiết sự tham gia của người dân địa phương (STGND)

Mối quan hệ	Hệ số tác động	t- value	P-Values	Kết luận
Mo_STGND -CLQHVDT-> QLST	0,056	2,749	0,006	Ủng hộ
Mo_STGND _CLDVNL_ -> QLST	0,265	9,578	0,001	Ủng hộ
Mo_STGND-BVKTMT-> QLST	-0,131	1,441	0,150	Không ủng hộ

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả, 2025

Kết quả đánh giá tác động của biến điều tiết sự tham gia của người dân địa phương (STGND) đối với các mối quan hệ trong mô hình cho thấy, STGND có ảnh hưởng đáng kể đối với một số mối quan hệ, nhưng không phải tất cả. Đầu tiên, các mối quan hệ Mo_STGND - CLQHVDT -> QLST và Mo_STGND - CLDVNL -> QLST đều có tác động tích cực và mạnh mẽ. Cả hai mối quan hệ này đều có hệ số tác động hợp lý, t-value cao và P-value nhỏ, cho thấy chúng có ý nghĩa thống kê rõ rệt và được ủng hộ. Điều này có nghĩa STGND đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường tác động của các yếu tố như chất lượng quy hoạch và đầu tư, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực đến các yếu tố kết quả như hiệu quả quản lý điểm DLST và yếu tố chất lượng du lịch. Tuy nhiên, mối quan hệ Mo_STGND - BVKTMT -> QLST không được ủng hộ. Mặc dù có hệ số tác động, nhưng t-value của mối quan hệ này thấp và P-value lớn, cho thấy không có sự ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê. Điều này chỉ ra rằng, STGND không có tác động đáng kể đến mối quan hệ giữa hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường với hiệu quả quản lý điểm DLST.

4.5. Kiểm định mức độ dự báo của mô hình cấu trúc

Bảng 6 trình bày kết quả kiểm định chỉ số đại diện cho **năng** lực giải thích của các biến độc lập lên biến phụ thuộc hiệu quả quản lý điểm DLST thông qua các chỉ số R-square và R-square adjusted.

Bảng 6. Kết quả kiểm định chỉ số đại diện cho năng lực giải thích của các biến độc lập lên một biến phụ thuộc (R-square)

	R-square	R-square adjusted
Hiệu quả quản lý điểm DLST	0,320	0,296

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả, 2025

R-square có giá trị là 0,320, cho thấy rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được khoảng 32% phương sai của biến phụ thuộc hiệu quả quản lý điểm DLST. Đây là một mức độ giải thích vừa phải, cho thấy các yếu tố trong mô hình đóng góp một phần quan trọng vào việc xác định hiệu quả quản lý điểm DLST, nhưng vẫn còn nhiều yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến kết quả này mà không được đưa vào mô hình. R-square adjusted là 0,296, giá trị này điều chỉnh R-square để phù hợp với số lượng biến trong mô hình. Vì có sự điều chỉnh này, giá trị R-square adjusted thường thấp hơn R-square, nhưng đây là một chỉ số quan trọng giúp đánh giá tính hợp lý của mô hình khi có thêm các biến độc lập. Mặc dù giá trị này thấp hơn, nhưng vẫn cho thấy mô hình có khả năng giải thích phần lớn phương sai của biến phụ thuộc.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu cho thấy tất cả các nhân tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả quản lý điểm DLST tại khu vực ĐBSCL. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước trong lĩnh vực quản lý điểm đến và du lịch sinh thái. Đảm bảo an ninh và an toàn được xác định là yếu tố có tác động mạnh nhất đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Phát hiện này phản ánh đặc thù của khu vực ĐBSCL, nơi vấn đề an ninh trật tự, an toàn thực phẩm và an toàn tính mạng cho du khách có vai trò then chốt trong việc tạo dựng niềm tin và sự hài lòng, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý tổng thể. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Parker & Khare (2005) khi các tác giả khẳng định rằng môi trường an toàn là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của các điểm DLST (Parker & Khare, 2005). Quản lý hình ảnh thương hiệu DLST cũng có tác động đến hiệu quả quản lý, khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng và duy trì một hình ảnh thương hiệu tích cực, nhất quán và chân thực về điểm DLST. Phát hiện này củng cố luận điểm của Manosuthi cộng sự, (2026).

Kết quả cho thấy khả năng ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Scott cộng sự, (2019), các tác giả nhấn mạnh rằng biến đổi khí hậu đang trở thành mối đe dọa lớn đối với ngành du lịch toàn cầu, và năng lực thích ứng là yếu tố sống còn đối với sự tồn tại của các điểm đến ven biển và hệ sinh thái nhạy cảm (Scott cộng sự, 2019). Tương tự, nghiên cứu của Becken & Hay (2007) chỉ ra tầm quan trọng của việc đánh giá rủi ro khí hậu và xây dựng kế hoạch ứng phó. Đây là điểm khác biệt nổi bật so với các nghiên cứu trước về quản lý điểm DLST tại Việt Nam và các quốc gia đang phát triển, khi yếu tố biến đổi khí hậu thường bị bỏ qua hoặc chỉ xem xét ở mức độ mô tả mà chưa tích hợp vào mô hình. Hệ thống thông tin và biển chỉ dẫn có tác động đến hiệu quả quản lý điểm DLST, khẳng định vai trò của việc cung cấp thông tin rõ ràng, chính xác và đầy đủ cho du khách trong việc nâng cao hiệu quả quản lý. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Seidualin cộng sự, (2024), khi tác giả chỉ ra rằng hệ thống thông tin hiệu quả giúp giảm thiểu sự nhầm lẫn, lo lắng và cho phép du khách tự chủ khám phá một cách an toàn, có trách nhiệm.

Quản lý truyền thông marketing có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý điểm DLST, kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Sagitarini cộng sự, (2024), khi các tác giả nhấn mạnh rằng truyền thông và tiếp

thị là các yếu tố không thể thiếu để thu hút đúng đối tượng khách hàng, xây dựng mối quan hệ với thị trường và thúc đẩy hành vi lựa chọn điểm đến bền vững. Hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường và chất lượng quy hoạch và đầu tư cũng có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý. Phát hiện này củng cố luận điểm của Wang và cộng sự, (2024), khi sự hài hòa giữa bảo tồn tài nguyên và phát triển dịch vụ là yếu tố tiên quyết để duy trì tính bền vững của các điểm du lịch sinh thái (Becken & Hay, 2007). Đặc biệt, kết quả của nghiên cứu này cho thấy sự tích hợp cả khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường vào cùng một cấu trúc đo lường, phản ánh đặc thù của ĐBSCL, nơi hoạt động du lịch gắn liền với hệ sinh thái sông nước nhạy cảm, đòi hỏi sự cân bằng chặt chẽ giữa phát triển và bảo tồn. Chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực có tác động khẳng định năng lực, thái độ và kiến thức chuyên môn của đội ngũ quản lý, nhân viên và hướng dẫn viên là cầu nối quan trọng, biến các chính sách quản lý thành trải nghiệm thực tế tích cực cho du khách. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Adeleke (2019), nhấn mạnh rằng nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt để thực thi hiệu quả các chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của nghiên cứu này là khám phá vai trò điều tiết của sự tham gia của người dân địa phương. Kết quả cho thấy biến điều tiết STGND có ảnh hưởng đáng kể đến một số mối quan hệ, nhưng không phải tất cả. Cụ thể, tác động tương tác giữa STGND và chất lượng quy hoạch và đầu tư, cho thấy STGND làm tăng cường tác động tích cực của yếu tố quy hoạch và đầu tư đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Điều này được ủng hộ bởi nghiên cứu của Garrod (2003), các điểm DLST có STGND tốt sẽ tận dụng hiệu quả hơn các nguồn lực đầu tư và chiến lược quy hoạch để đạt được hiệu quả quản lý cao hơn (Garrod, 2003). Bên cạnh đó, tác động tương tác giữa STGND và chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực có hệ số tác động mạnh nhất, khẳng định rằng STGND đóng vai trò then chốt trong việc củng cố và khuếch đại hiệu quả của đội ngũ nhân lực và chất lượng dịch vụ đối với hiệu quả quản lý điểm du lịch sinh thái. Phát hiện này được ủng hộ bởi kết quả nghiên cứu của Mulyadi (2020), cho thấy các tổ chức có STGND cao sẽ phát huy tối đa năng lực của đội ngũ quản lý, nhân viên và hướng dẫn viên trong bối cảnh môi trường thay đổi.

Nghiên cứu đã xây dựng một khung phân tích tích hợp bao gồm tám nhóm nhân tố ảnh hưởng, trong khi phần lớn các nghiên cứu trước chủ yếu chỉ tập trung vào một hoặc hai nhóm yếu tố riêng lẻ. Nghiên cứu này cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về các yếu tố tác động đến chất lượng quản lý, bao gồm: chất lượng quy hoạch và đầu tư, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường, đảm bảo an ninh và an toàn, hệ thống thông tin và biển chỉ dẫn, quản lý hình ảnh thương hiệu DLST, quản lý truyền thông marketing, và khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và môi trường. Hơn nữa, trong bối cảnh ĐBSCL đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu như xâm nhập mặn, nước biển dâng, hạn hán, phát hiện này có ý nghĩa thực tiễn mở ra hướng nghiên cứu mới về quản lý rủi ro khí hậu trong du lịch. Đặc biệt, nghiên cứu đã khám phá vai trò điều tiết của STGND với mối quan hệ giữa các yếu tố quản lý và chất lượng quản lý, đóng góp vào lý thuyết quản trị bằng cách chỉ ra rằng STGND làm tăng cường tác động tích cực của yếu tố quy hoạch và đầu tư, cũng như chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực đến hiệu quả quản lý điểm DLST.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã thực hiện một phân tích chi tiết về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm DLST, sử dụng mô hình nghiên cứu để đánh giá mức độ tác động trực tiếp của các yếu tố trong mô hình đến kết quả quản lý điểm DLST. Các kết quả thu được từ khảo sát, phân tích mô hình đo lường và kiểm định các giả thuyết cung cấp những bằng chứng khoa học vững chắc về sự quan trọng của các yếu tố này trong việc thúc đẩy và duy trì sự phát triển bền vững của ngành du lịch sinh thái. Kết quả cho thấy hầu hết các yếu tố

đều có tác động đáng kể đến hiệu quả quản lý điểm DLST. Các yếu tố như chất lượng quy hoạch và đầu tư, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường, và khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và môi trường. Điều này chứng tỏ rằng các yếu tố này đóng vai trò quan trọng và không thể thiếu trong việc nâng cao hiệu quả quản lý điểm DLST. Cụ thể, yếu tố đảm bảo an ninh và an toàn có hệ số tác động mạnh nhất, cho thấy tác động mạnh mẽ của yếu tố này đến việc đảm bảo môi trường du lịch sinh thái an toàn và bền vững. Các yếu tố khác như quản lý hình ảnh thương hiệu DLST và khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và môi trường cũng đóng vai trò quan trọng, khẳng định rằng việc bảo vệ và phát triển thương hiệu du lịch sinh thái cần phải gắn liền với khả năng thích ứng với các thay đổi của môi trường.

Mặc dù các yếu tố này có tác động rõ rệt, nhưng không phải tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều có tác động mạnh mẽ như nhau. Ví dụ, chất lượng quy hoạch và đầu tư có hệ số tác động thấp nhất (0,154), cho thấy mặc dù yếu tố này có ảnh hưởng đến quản lý điểm DLST, nhưng mức độ tác động không mạnh mẽ bằng các yếu tố khác. Điều này có thể chỉ ra rằng trong bối cảnh hiện tại, các yếu tố khác như chất lượng dịch vụ và khả năng bảo vệ tài nguyên môi trường đóng vai trò quan trọng hơn trong việc thúc đẩy sự phát triển du lịch sinh thái bền vững. Một chỉ số quan trọng khác là R-square, cho thấy mô hình có thể giải thích được 32% phương sai của hiệu quả quản lý điểm DLST, mức độ giải thích hợp lý cho thấy các yếu tố trong mô hình đóng góp một phần quan trọng vào việc xác định kết quả quản lý điểm DLST. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều yếu tố ngoài mô hình có thể ảnh hưởng đến kết quả này, điều này cho thấy cần phải nghiên cứu thêm những yếu tố khác trong các nghiên cứu tiếp theo. R-square adjusted ở mức 0,296 cũng chỉ ra rằng mô hình có khả năng giải thích phần lớn phương sai của biến phụ thuộc, mặc dù vẫn có sự điều chỉnh cần thiết để phù hợp với số lượng biến trong mô hình. Dựa trên kết quả nghiên cứu, hàm ý quản trị đã được đề xuất để nâng cao công tác quản lý điểm DLST tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Để quản lý hiệu quả các điểm du lịch sinh thái tại ĐBSCL, cần ưu tiên hàng đầu là đảm bảo an ninh và an toàn do đặc thù địa hình phức tạp, thông qua tăng cường cơ sở hạ tầng giám sát, đội ngũ ứng phó khẩn cấp. Bên cạnh đó, cần chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực tại chỗ, đặc biệt là đào tạo hướng dẫn viên và nhân viên bảo vệ về kiến thức bảo tồn và kỹ năng phục vụ. Hệ thống thông tin, biển chỉ dẫn cũng cần được cải thiện rõ ràng, dễ tiếp cận, kết hợp ứng dụng di động để hỗ trợ du khách. Cuối cùng, cần xây dựng chiến lược chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ các hệ sinh thái nhạy cảm và tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển bền vững.

Về phương diện lý luận, nghiên cứu này có ba đóng góp chính. Thứ nhất, nghiên cứu đã mở rộng lý thuyết quản lý điểm đến bằng việc bổ sung các yếu tố đặc thù của du lịch sinh thái, đặc biệt là vai trò của cộng đồng địa phương và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Thứ hai, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động điều tiết của sự tham gia của người dân địa phương. Thứ ba, nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định một thang đo mới cho các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm du lịch sinh thái trong bối cảnh Đồng bằng sông Cửu Long, có thể được kế thừa cho các nghiên cứu tại các khu vực có bối cảnh tương đồng. Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhà quản lý cần ưu tiên đầu tư vào quản lý nguồn lực và dịch vụ cũng như tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cần được xem là một ưu tiên chiến lược, với các kế hoạch ứng phó cụ thể bao gồm đánh giá rủi ro, xây dựng cơ sở hạ tầng chống chịu và đa dạng hóa hoạt động du lịch. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện khung chính sách và cơ chế tài chính nhằm huy động nguồn lực hiệu quả từ các bên liên quan.

Mặc dù đạt được những đóng góp đáng kể, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế cần được ghi nhận. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ thực hiện tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, do đó tính khái quát hóa của kết quả

có thể bị giới hạn khi áp dụng cho các khu vực khác có điều kiện tự nhiên và văn hóa khác biệt. Thứ hai, dữ liệu được thu thập từ góc độ nhà quản lý, chưa bao gồm các bên liên quan khác như du khách hay cộng đồng địa phương. Cuối cùng, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các yếu tố bên trong điểm đến, chưa xem xét các yếu tố bên ngoài như cạnh tranh điểm đến hay xu hướng du lịch toàn cầu. Từ những hạn chế xác định, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi sang các khu vực khác tại Việt Nam để kiểm chứng và so sánh tính khái quát của mô hình. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tương lai có thể bổ sung dữ liệu từ du khách và cộng đồng địa phương để có cái nhìn đa chiều hơn, cũng như xem xét thêm các yếu tố bên ngoài nhằm cung cấp bức tranh toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý điểm du lịch sinh thái

Tài liệu tham khảo

- Adeleke, B. O. (2019). Evaluation of factors enhancing effectiveness of destination management of nature based tourism, Lagos, Nigeria. *International Tourism and Hospitality Journal*, 2(2), 1-16.
- Alfitri, Kholek, A., & Santoso, A. D. (2023). Determinants and influences of community participation and support of ecotourism villages to economic, social, and tourism development: a study in Padang Bindu Village, Indonesia. *International Journal of Tourism Policy*, 13(5), 444-462.
- Arowosafe, F., Oni, F., & Tunde-Ajayi, O. (2023). Effectiveness of interpretative signs on visitors' behaviour and satisfaction at lekki conservation center, lagos state, nigeria. *Czech Journal of Tourism*, 12(1-2), 50-65.
- Asniar, I., Warsiyah, W., Pratama, A. E., Ismanda, K. A., & Pitra, A. (2025). Marketing Communication Strategy in Developing Ecotourism Bukit Kendeng (Camping Ground) Village Sumber Jaya Sub-district Way Ratai Pesawaran District Lampung Province. *Central Asian Journal of Innovations on Tourism Management and Finance*, 6(1), 95-101.
- Ban, J., & Ramsaran, R. R. (2017). An exploratory examination of service quality attributes in the ecotourism industry. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 34(1), 132-148.
- Becken, S., & Hay, J. E. (2007). *Tourism and climate change: Risks and opportunities* (1). Multilingual Matters.
- Bello, F. G., Lovelock, B., & Carr, N. (2018). Enhancing community participation in tourism planning associated with protected areas in developing countries: Lessons from Malawi. *Tourism and Hospitality Research*, 18(3), 309-320.
- Buhalis, D. (2000). Marketing the competitive destination of the future. *Tourism management*, 21(1), 97-116.
- Butler, R. W. (1980). The concept of a tourist area cycle of evolution: Implications for management of resources. *Canadian Geographer*, 24(1), 5-12.
- Denicolai, S., Cioccarelli, G., & Zucchella, A. (2010). Resource-based local development and networked core-competencies for tourism excellence. *Tourism management*, 31(2), 260-266.
- Do, D. T., Nguyen, H. Q., & Do, X. S. (2025). Sustainable development in Mekong Delta, Vietnam: designing resilient cities based on landscape ecological principles. *Journal of Asian Architecture and Building Engineering*, 24(4), 2948-2965.

- Eagles, P. F., & McCool, S. F. (2002). *Tourism in national parks and protected areas: Planning and management*. Cabi.
- Eshun, G., & Tichaawa, T. M. (2020). Towards sustainable ecotourism development in Ghana: Contributions of the local communities. *Tourism: An International Interdisciplinary Journal*, 68(3), 261-277.
- Fennell, D. A. (2001). A content analysis of ecotourism definitions. *Current Issues in Tourism*, 4(5), 403-421.
- Font, X., & McCabe, S. (Eds.). (2018). *Marketing for sustainable tourism*. London: Routledge.
- Freeman, R. E. (2010). *Strategic management: A stakeholder approach*. Cambridge university press.
- Gan, J. E., Nair, V., & Hamzah, A. (2019). The critical role of a lead institution in ecotourism management: A case of dual governance in Belum-Temengor, Malaysia. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, 11(2), 257-275.
- Garrod, B. (2003). Local participation in the planning and management of ecotourism: A revised model approach. *Journal of Ecotourism*, 2(1), 33-53.
- Gomna, M. B., Aliyu, K. M., Musa, Z., & Bichi, H. M. (2025). Safety and security concerns on ecotourism activities in some ecotourism destination in Nigeria. *Journal of Research in Forestry, Wildlife and Environment*, 17(4), 253-270.
- Gorbunov, A., Tatuev, A., & Taran, O. (2024). The role of eco-tourism in mitigating climate risks and enhancing competitiveness. *Reliability: Theory & Applications*, 19(6(81)), 1097-1109.
- Gössling, S., & Hall, M. C. (2006). *Tourism and global environmental change: Ecological, economic, social and political interrelationships*. Taylor & Francis.
- Harahab, N., Riniwati, H., Nurjannati Utami, T., Abidin, Z., & Wati, L. A. (2021). Sustainability analysis in marine ecotourism management to protect natural resources and coastal ecosystem functions. *Environmental Research and Engineering Management*, 77(3), 27-40.
- Harianto, S. P., Walid Masruri, N., Winarno, G. D., Tsani, M. K., & Santoso, T. (2020). Development strategy for ecotourism management based on feasibility analysis of tourist attraction objects and perception of visitors and local communities. *Biodiversitas Journal of Biological Diversity*, 21(2), 689-698.
- Hazim, N. M., Shaari, H., & Murad, S. M. A. (2025). The Mediating Role of Destination Brand Engagement in Customer-based Destination Brand Equity: Evidence from Ecotourism in Langkawi Island. *PaperASIA*, 41(5b), 425-437.
- Honey, M. (2008). *Ecotourism and sustainable development: Who owns paradise? (2nd ed.)*. Island Press.
- Huang, C. C., Li, S. P., Chan, Y. K., Hsieh, M. Y., & Lai, J. C. M. (2023). Empirical research on the sustainable development of ecotourism with environmental education concepts. *Sustainability*, 15(13), 10307.
- Jamal, T., & Stronza, A. (2009). Collaboration theory and tourism practice in protected areas: Stakeholders, structuring and sustainability. *Journal of Sustainable tourism*, 17(2), 169-189.
- Jamaliah, M. M., & Powell, R. B. (2019). Integrated vulnerability assessment of ecotourism to climate change in Dana Biosphere Reserve, Jordan. *Current Issues in Tourism*, 22(14), 1705-1722.
- Kusuma, T. Y. T., Susmartini, S., Suhardi, B., Herdiman, L., Perdana, Y. R., Putranta, H., & Saoqi, A. (2026). Designing a Web-Based Information System for Measuring Sustainable Tourism Performance in Karst Cave Geotourism of Indonesia. *Geo Journal of Tourism and Geosites*, 64(1), 476-494.

- Li, W. (2004). Ecotourism management in protected areas: A sustainable approach to development. *Tourism Management*, 25(2), 1-14. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2003.11.003>
- Lumsdon, L. M., & Swift, J. S. (1998). Ecotourism at a crossroads: The case of Costa Rica. *Journal of Sustainable Tourism*, 6(2), 155-172.
- Manosuthi, N., Fakfare, P., & Lee, J. (2026). Community vs tourist incentives design in ecotourism: authenticity and engagement effects. *Tourism review*, 1-30.
- Mkiramweni, N. P., DeLacy, T., Jiang, M., & Chiwanga, F. E. (2016). Climate change risks on protected areas ecotourism: Shocks and stressors perspectives in Ngorongoro Conservation Area, Tanzania. *Journal of Ecotourism*, 15(2), 139-157.
- Mulyadi, A. (2020). Modeling of tourists, local population, natural and cultural resources toward ecotourism product (case study in Seagrass Trikora Conservation Area). *Society and Business Review*, 15(1), 1-20.
- Naparin, M., Prihatiningrum, R. Y., Claudia, M., & Adriani, A. (2025). Transforming customer behavior into pro-environmental citizenship as a new challenge in sustainability-based marketing communication in ecotourism industry. *Cogent Business & Management*, 12(1), 2567628.
- Ngo, T. T. T., & Ho, H. L. (2022). Eco-agritourism as an Ecosystem-based adaptation (EBA) against climate change impacts for the Vietnamese Mekong Delta: a viewpoint. In *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 1028(1), 012003.
- Ngo, T. T. T., Nguyen, T. Q. T., Ho, H. L., & Edward, P. (2023). Mainstreaming ecotourism as an ecosystem-based adaptation in Vietnam: insights from three different value chain models. *Environment, Development and Sustainability*, 25(9), 10465-10483.
- Nguyen, T. D., Hoang, H. D., Nguyen, T. Q., Fumikazu, U., Vo, T. P. T., & Nguyen, C. V. (2022). A multicriteria approach to assessing the sustainability of community-based ecotourism in Central Vietnam. *APN Science Bulletin*, 12(1), 123-140.
- Nian, S., Liu, F., Chen, M., & Cheng, G. (2022). Satisfaction of tourism communities in world heritage sites based on residents' perceptions—study area of Mount Sanqingshan National Park, PRC. *Sustainability*, 15(1), 533.
- Palmer, N. J., & Chuamuangphan, N. (2021). Governance and local participation in ecotourism: community-level ecotourism stakeholders in Chiang Rai province, Thailand. *Journal of Ecotourism*, 17(3), 320-337.
- Parker, S., & Khare, A. (2005). Understanding success factors for ensuring sustainability in ecotourism development in southern Africa. *Journal of ecotourism*, 4(1), 32-46.
- Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Ahmad, A. G., & Barghi, R. (2017). Community participation in World Heritage Site conservation and tourism development. *Tourism Management*, 58, 142-153.
- Sagitarini, L. L., Sudiarta, M., & Yulianthi, A. D. (2024). Factor Analysis of Integrated Marketing Communication (IMC) Implementation on The Development of Nature-Based Tourism Villages in Bali Province. In *International Conference on Sustainable Green Tourism Applied Science-Social Applied Science 2024*, 618-626. Atlantis Press.
- Saputra, K. A. K., & Jayawarsa, A. K. (2025). Revealing the hegemony of selective perception in managing ecotourism based on natural environmental preservation. *Journal of Sustainability Science and Management*, 20(6), 1138-1157.

- Scott, D., Hall, C. M., & Gössling, S. (2019). Global tourism vulnerability to climate change. *Annals of tourism research*, 77, 49-61.
- Seidualin, D. A., Mukanov, A. H., Agybetova, R. Y., Mussina, K. P., Berdenov, Z. G., Babkenova, L. T., & Zhensikbayeva, N. (2024). Development of a Geographical Information System For Optimizing Tourist Routes In The Ulytau National Natural Park. *GeoJournal of Tourism and Geosites*, 52(1), 351-359.
- Stone, M. T., & Nyaupane, G. P. (2016). Protected areas, tourism and community livelihoods linkages: A comprehensive analysis approach. *Journal of Sustainable Tourism*, 24(5), 673-693.
- Streimikiene, D., Svagzdiene, B., Jasinskas, E., & Simanavicius, A. (2021). Sustainable tourism development and competitiveness: The systematic literature review. *Sustainable development*, 29(1), 259-271.
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic management journal*, 18(7), 509-533.
- Tosun, C. (2006). Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism management*, 27(3), 493-504.
- Tubb, K. N. (2003). An evaluation of the effectiveness of interpretation within Dartmoor National Park in reaching the goals of sustainable tourism development. *Journal of sustainable tourism*, 11(6), 476-498.
- Wang, S., Xing, L., Chen, X., & Song, M. (2024). Evaluating and enhancing natural resource asset management efficiency in China: A data envelopment analysis study. *Resources Policy*, 92, 105000.
- Wood, M. E. (2002). *Ecotourism: Principles, practices and policies for sustainability*. United Nations Environment Programme